

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ**

Nghị định số 07/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2020
Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện
Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông,
Trung Quốc giai đoạn 2019 - 2022

(Tiếp theo Công báo số 69 + 70)

Phụ lục II

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA NGHỊ ĐỊNH
BAN HÀNH BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT
ĐỂ THỰC HIỆN CAM KẾT CỦA VIỆT NAM TRONG
HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - HỒNG KÔNG

*(Kèm theo Nghị định số 07/2020/NĐ-CP
ngày 05 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)*

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM
ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO
ASEAN - HỒNG KÔNG GIAI ĐOẠN 2019 - 2022

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 07/2020/NĐ-CP
ngày 05/01/2020 của Chính phủ)*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
	Chương 52				
	Bông				
5201.00.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	*	*	*	*
52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chi)	7	3	0	0
	- Loại khác:				
5202.91.00	- - Bông tái chế	8	8	6	6
5202.99.00	- - Loại khác	7	3	0	0
5203.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0	0
52.04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ				
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:				
5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên:				
5204.11.10	- - - Chưa tẩy trắng	3	2	0	0
5204.11.90	- - - Loại khác	3	2	0	0
5204.19.00	- - Loại khác	4	4	3	3
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	4	4	3	3
52.05	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ				
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:				
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	5	5	5
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	5	5	5
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	5	5	5
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	3	2	0	0
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	3	2	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	3	2	0	0
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	4	4	3	3
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	3	2	0	0
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	3	2	0	0
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	4	4	3	3
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	3	2	0	0
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	3	2	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:				
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	3	2	0	0
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	3	2	0	0
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	3	2	0	0
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	3	2	0	0
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	3	2	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	3	2	0	0
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	3	2	0	0
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	3	2	0	0
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	3	2	0	0
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	3	2	0	0
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	3	2	0	0
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	3	2	0	0
52.06	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ				
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:				
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	5	5	5
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	5	5	5
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	5	5	5
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	3	2	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	3	2	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:				
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	3	2	0	0
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	3	2	0	0
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	3	2	0	0
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	3	2	0	0
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	3	2	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:				
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	3	2	0	0
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	3	2	0	0
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	3	2	0	0
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	3	2	0	0
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	3	2	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	3	2	0	0
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	3	2	0	0
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	3	2	0	0
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	4	4	3	3
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	3	2	0	0
52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ				
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	3	2	0	0
5207.90.00	- Loại khác	4	4	3	3
52.08	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m²				
	- Chưa tẩy trắng:				
5208.11.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	12	12	12	12
5208.12.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	12	12	12	12
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	4	0	0
5208.19.00	- - Vải dệt khác	*	*	*	*
	- Đã tẩy trắng:				
5208.21.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	8	4	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5208.22.00	-- Vải vân điềm, trọng lượng trên 100 g/m ²	8	4	0	0
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	4	0	0
5208.29.00	- - Vải dệt khác	12	12	12	12
	- Đã nhuộm:				
5208.31	- - Vải vân điềm, trọng lượng không quá 100 g/m ² :				
5208.31.10	- - - Vải voan (Voile)	8	4	0	0
5208.31.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
5208.32.00	-- Vải vân điềm, trọng lượng trên 100 g/m ²	12	12	12	12
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	4	0	0
5208.39.00	- - Vải dệt khác	*	*	*	*
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:				
5208.41	- - Vải vân điềm, trọng lượng không quá 100 g/m ² :				
5208.41.10	- - - Vải Ikat	12	12	12	12
5208.41.90	- - - Loại khác	12	12	12	12
5208.42	-- Vải vân điềm, trọng lượng trên 100 g/m ² :				
5208.42.10	- - - Vải Ikat	12	12	12	12
5208.42.90	- - - Loại khác	12	12	12	12
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	12	12	12
5208.49.00	- - Vải dệt khác	12	12	12	12
	- Đã in:				
5208.51	- - Vải vân điềm, trọng lượng không quá 100 g/m ² :				
5208.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	8	4	0	0
5208.51.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
5208.52	-- Vải vân điềm, trọng lượng trên 100 g/m ² :				
5208.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	12	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5208.52.90	- - - Loại khác	12	12	12	12
5208.59	- - Vải dệt khác:				
5208.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	12	12	12
5208.59.20	- - - Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	*	*	*	*
5208.59.90	- - - Loại khác	*	*	*	*
52.09	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m²				
	- Chưa tẩy trắng:				
5209.11	- - Vải vân điểm:				
5209.11.10	- - - Vải duck và vải canvas	*	*	*	*
5209.11.90	- - - Loại khác	*	*	*	*
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	12	12	12
5209.19.00	- - Vải dệt khác	*	*	*	*
	- Đã tẩy trắng:				
5209.21.00	- - Vải vân điểm	8	4	0	0
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	4	0	0
5209.29.00	- - Vải dệt khác	*	*	*	*
	- Đã nhuộm:				
5209.31.00	- - Vải vân điểm	12	12	12	12
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	*	*	*	*
5209.39.00	- - Vải dệt khác	*	*	*	*
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:				
5209.41.00	- - Vải vân điểm	12	12	12	12
5209.42.00	- - Vải denim	*	*	*	*
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	12	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5209.49.00	-- Vải dệt khác	*	*	*	*
	- Đã in:				
5209.51	-- Vải vân điểm:				
5209.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	8	4	0	0
5209.51.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
5209.52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:				
5209.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	8	4	0	0
5209.52.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
5209.59	-- Vải dệt khác:				
5209.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10	10	7	7
5209.59.90	- - - Loại khác	*	*	*	*
52.10	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m²				
	- Chưa tẩy trắng:				
5210.11.00	-- Vải vân điểm	12	12	12	12
5210.19.00	-- Vải dệt khác	*	*	*	*
	- Đã tẩy trắng:				
5210.21.00	-- Vải vân điểm	8	4	0	0
5210.29.00	-- Vải dệt khác	8	4	0	0
	- Đã nhuộm:				
5210.31.00	-- Vải vân điểm	12	12	12	12
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	12	12	12
5210.39.00	-- Vải dệt khác	12	12	12	12
	- Từ các sợi có màu khác nhau:				
5210.41	-- Vải vân điểm:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6-31/12/2019	2020	2021	2022
5210.41.10	- - - Vải Ikat	12	12	12	12
5210.41.90	- - - Loại khác	12	12	12	12
5210.49.00	- - Vải dệt khác	12	12	12	12
	- Đã in:				
5210.51	- - Vải vân điểm:				
5210.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	12	12	12
5210.51.90	- - - Loại khác	12	12	12	12
5210.59	- - Vải dệt khác:				
5210.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	12	12	12
5210.59.90	- - - Loại khác	*	*	*	*
52.11	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m²				
	- Chưa tẩy trắng:				
5211.11.00	- - Vải vân điểm	12	12	12	12
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	12	12	12
5211.19.00	- - Vải dệt khác	*	*	*	*
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	8	4	0	0
	- Đã nhuộm:				
5211.31.00	- - Vải vân điểm	8	4	0	0
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10	10	7	7
5211.39.00	- - Vải dệt khác	*	*	*	*
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:				
5211.41	- - Vải vân điểm:				
5211.41.10	- - - Vải Ikat	8	4	0	0
5211.41.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
5211.42.00	- - Vải denim	12	12	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	8	4	0	0
5211.49.00	- - Vải dệt khác	10	10	7	7
	- Đã in:				
5211.51	- - Vải vân điểm:				
5211.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	8	4	0	0
5211.51.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:				
5211.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	8	4	0	0
5211.52.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
5211.59	- - Vải dệt khác:				
5211.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10	10	7	7
5211.59.90	- - - Loại khác	10	10	7	7
52.12	Vải dệt thoi khác từ bông				
	- Trọng lượng không quá 200 g/m ² :				
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	12	12	12	12
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	12	12	12	12
5212.13.00	- - Đã nhuộm	*	*	*	*
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	8	4	0	0
5212.15	- - Đã in:				
5212.15.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10	10	7	7
5212.15.90	- - - Loại khác	10	10	7	7
	- Trọng lượng trên 200 g/m ² :				
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	8	4	0	0
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	10	10	7	7
5212.23.00	- - Đã nhuộm	12	12	12	12
5212.24.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	8	4	0	0
5212.25	- - Đã in:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5212.25.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	8	4	0	0
5212.25.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
	Chương 53				
	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy				
53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)				
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:				
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0	0
5301.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	0	0	0
53.02	Gai dầu (<i>Cannabis sativa L.</i>), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)				
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0
5302.90.00	- Loại khác	0	0	0	0
53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	2	1	0	0
5303.90.00	- Loại khác	2	1	0	0
53.05	Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)				
5305.00.10	- Xơ xidan và xơ dệt khác của cây thù; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	3	2	0	0
	- Xơ dừa và xơ chuối abaca:				
5305.00.21	- - Xơ dừa, loại thô	3	2	0	0
5305.00.22	- - Xơ dừa khác	3	2	0	0
5305.00.23	- - Xơ chuối abaca	3	2	0	0
5305.00.90	- Loại khác	3	2	0	0
53.06	Sợi lanh				
5306.10.00	- Sợi đơn	2	1	0	0
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	2	1	0	0
53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03				
5307.10.00	- Sợi đơn	3	2	0	0
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	3	2	0	0
53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy				
5308.10.00	- Sợi dừa	3	2	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
5308.20.00	- Sợi gai dầu	3	2	0	0
5308.90	- Loại khác:				
5308.90.10	- - Sợi giấy	3	2	0	0
5308.90.90	- - Loại khác	3	2	0	0
53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh				
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:				
5309.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	8	4	0	0
5309.19.00	- - Loại khác	8	4	0	0
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:				
5309.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	8	4	0	0
5309.29.00	- - Loại khác	10	10	7	7
53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03				
5310.10	- Chưa tẩy trắng:				
5310.10.10	- - Vải dệt vân điểm	8	4	0	0
5310.10.90	- - Loại khác	8	4	0	0
5310.90.00	- Loại khác	8	4	0	0
53.11	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy				
5311.00.10	- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	8	4	0	0
5311.00.20	- Vải bố (burlap) từ xơ chuối abaca	10	10	7	7
5311.00.90	- Loại khác	10	10	7	7
	Chương 54				
	Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo				
54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:				
5401.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	4	4	3	3
5401.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:				
5401.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	4	4	3	3
5401.20.90	- - Loại khác	4	4	3	3
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex				
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:				
5402.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0
5402.19.00	- - Loại khác	*	*	*	*
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	0	0	0	0
	- Sợi dún:				
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0	0	0	0
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0	0	0	0
5402.33.00	- - Từ các polyeste	0	0	0	0
5402.34.00	- - Từ polypropylen	0	0	0	0
5402.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:				
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:				
5402.44.10	- - - Từ các polyeste	*	*	*	*
5402.44.20	- - - Từ polypropylen	*	*	*	*
5402.44.90	- - - Loại khác	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0
5402.46.00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	0	0	0	0
5402.47.00	- - Loại khác, từ các polyeste	0	0	0	0
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0
5402.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:				
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0
5402.52.00	- - Từ các polyeste	*	*	*	*
5402.53.00	- - Từ polypropylen	0	0	0	0
5402.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cấp:				
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0
5402.62.00	- - Từ các polyeste	0	0	0	0
5402.63.00	- - Từ polypropylen	0	0	0	0
5402.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0
54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex				
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn:				
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:				
5403.31.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0
5403.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:				
5403.32.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
5403.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:				
5403.33.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0
5403.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0
5403.39	- - Loại khác:				
5403.39.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0
5403.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:				
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):				
5403.41.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0
5403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:				
5403.42.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0
5403.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0
5403.49	- - Loại khác:				
5403.49.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0
5403.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0
54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm				
	- Sợi monofilament:				
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0	0
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0
5404.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0
5404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0
5405.00.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
	và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm				
5406.00.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	3	2	0	0
54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04				
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:				
	- - Vải làm lớp xe; vải làm băng tải:				
5407.10.21	- - - Chưa tẩy trắng	12	12	12	12
5407.10.29	- - - Loại khác	12	12	12	12
	- - Loại khác:				
5407.10.91	- - - Chưa tẩy trắng	*	*	*	*
5407.10.99	- - - Loại khác	*	*	*	*
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	12	12	12	12
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	*	*	*	*
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:				
5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:				
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	8	4	0	0
5407.41.90	- - - Loại khác	*	*	*	*
5407.42.00	- - Đã nhuộm	*	*	*	*
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	*	*	*	*
5407.44.00	- - Đã in	8	4	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:				
5407.51.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10	10	7	7
5407.52.00	- - Đã nhuộm	12	12	12	12
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	8	4	0	0
5407.54.00	- - Đã in	10	10	7	7
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:				
5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên:				
5407.61.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10	10	7	7
5407.61.90	- - - Loại khác	10	10	7	7
5407.69	- - Loại khác:				
5407.69.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	*	*	*	*
5407.69.90	- - - Loại khác	*	*	*	*
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:				
5407.71.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	8	4	0	0
5407.72.00	- - Đã nhuộm	10	10	7	7
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	8	4	0	0
5407.74.00	- - Đã in	8	4	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:				
5407.81.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	*	*	*	*
5407.82.00	- - Đã nhuộm	10	10	7	7
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10	10	7	7
5407.84.00	- - Đã in	8	4	0	0
	- Vải dệt thoi khác:				
5407.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10	10	7	7
5407.92.00	- - Đã nhuộm	*	*	*	*
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10	10	7	7
5407.94.00	- - Đã in	8	4	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05				
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):				
5408.10.10	- - Chưa tẩy trắng	12	12	12	12
5408.10.90	- - Loại khác	12	12	12	12
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:				
5408.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	8	4	0	0
5408.22.00	- - Đã nhuộm	8	4	0	0
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	8	4	0	0
5408.24.00	- - Đã in	8	4	0	0
	- Vải dệt thoi khác:				
5408.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	8	4	0	0
5408.32.00	- - Đã nhuộm	10	10	7	7
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	8	4	0	0
5408.34.00	- - Đã in	10	10	7	7
	Chương 55				
	Xơ sợi staple nhân tạo				
55.01	Tô (tow) filament tổng hợp				
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0
5501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0
55.02	Tô (tow) filament tái tạo				
5502.10.00	- Từ axetat xenlulo	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
5502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0
55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi				
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:				
5503.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0
5503.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0
5503.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0
5503.90	- Loại khác:				
5503.90.10	- - Từ polyvinyl alcohol	0	0	0	0
5503.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0
55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi				
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0	0
5504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0
55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo				
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	2	1	0	0
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	2	1	0	0
55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi				
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0
5506.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0
5506.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0
5506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5507.00.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	0	0	0	0
55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ				
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:				
5508.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	4	4	3	3
5508.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:				
5508.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	3	2	0	0
5508.20.90	- - Loại khác	4	4	3	3
55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ				
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:				
5509.11.00	- - Sợi đơn	3	2	0	0
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5	5
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:				
5509.21.00	- - Sợi đơn	3	2	0	0
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5	5
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:				
5509.31.00	- - Sợi đơn	5	5	5	5
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5	5
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:				
5509.41.00	- - Sợi đơn	3	2	0	0
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5	5
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:				
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	3	2	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:				
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0	0	0	0
5509.52.90	- - - Loại khác	3	2	0	0
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	3	2	0	0
5509.59.00	- - Loại khác	3	2	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:				
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	3	2	0	0
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	3	2	0	0
5509.69.00	- - Loại khác	5	5	5	5
	- Sợi khác:				
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	4	4	3	3
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	3	2	0	0
5509.99.00	- - Loại khác	4	4	3	3
55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ				
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:				
5510.11.00	- - Sợi đơn	3	2	0	0
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	3	2	0	0
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	3	2	0	0
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	3	2	0	0
5510.90.00	- Sợi khác	3	2	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ				
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:				
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5	5	5	5
5511.10.90	- - Loại khác	5	5	5	5
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:				
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	4	4	3	3
5511.20.90	- - Loại khác	3	2	0	0
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	5	5	5	5
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên				
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:				
5512.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	12
5512.19.00	- - Loại khác	*	*	*	*
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:				
5512.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	8	4	0	0
5512.29.00	- - Loại khác	10	10	7	7
	- Loại khác:				
5512.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10	10	7	7
5512.99.00	- - Loại khác	*	*	*	*
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m²				
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:				
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	12	12	12
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	12	12	12
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	12	12	12	12
	- Đã nhuộm:				
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12	12
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	12	12	12
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	*	*	*	*
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:				
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	10	10	7	7
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	10	10	7	7
	- Đã in:				
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	8	4	0	0
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	10	10	7	7
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m²				
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:				
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12	12
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	12	12	12
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	12	12	12	12
	- Đã nhuộm:				
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12	12
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	12	12	12
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	12	12	12
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	8	4	0	0
	- Đã in:				
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	8	4	0	0
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	8	4	0	0
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	8	4	0	0
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	8	4	0	0
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp				
	- Từ xơ staple polyeste:				
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	12	12	12	12
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	12	12	12
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12	12
5515.19.00	- - Loại khác	*	*	*	*
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:				
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	10	10	7	7
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10	10	7	7
5515.29.00	- - Loại khác	12	12	12	12
	- Vải dệt thoi khác:				
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	12	12	12
5515.99	- - Loại khác:				
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12	12
5515.99.90	- - - Loại khác	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo				
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:				
5516.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	8	4	0	0
5516.12.00	- - Đã nhuộm	12	12	12	12
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10	10	7	7
5516.14.00	- - Đã in	8	4	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:				
5516.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	8	4	0	0
5516.22.00	- - Đã nhuộm	12	12	12	12
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	8	4	0	0
5516.24.00	- - Đã in	8	4	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:				
5516.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	8	4	0	0
5516.32.00	- - Đã nhuộm	8	4	0	0
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	8	4	0	0
5516.34.00	- - Đã in	8	4	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:				
5516.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	12
5516.42.00	- - Đã nhuộm	8	4	0	0
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	8	4	0	0
5516.44.00	- - Đã in	8	4	0	0
	- Loại khác:				
5516.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10	10	7	7
5516.92.00	- - Đã nhuộm	8	4	0	0
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	8	4	0	0
5516.94.00	- - Đã in	8	4	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
	Chapter 56				
	Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng				
56.01	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)				
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:				
5601.21.00	- - Từ bông	5	5	5	5
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:				
5601.22.10	- - - Đầu lọc thuốc lá	3	2	0	0
5601.22.90	- - - Loại khác	3	2	0	0
5601.29.00	- - Loại khác	3	2	0	0
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:				
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	3	2	0	0
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	3	2	0	0
5601.30.90	- - Loại khác	4	4	3	3
56.02	Phốt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp				
5602.10.00	- Phốt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	12	12	12	12
	- Phốt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:				
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8	4	0	0
5602.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	8	4	0	0
5602.90.00	- Loại khác	10	10	7	7
56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp				
	- Từ filament nhân tạo:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5603.11.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	10	10	7	7
5603.12.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	10	10	7	7
5603.13.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	10	10	7	7
5603.14.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	10	10	7	7
	- Loại khác:				
5603.91.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²	10	10	7	7
5603.92.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	12	12	12	12
5603.93.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	*	*	*	*
5603.94.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²	*	*	*	*
56.04	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic				
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	*	*	*	*
5604.90	- Loại khác:				
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	3	2	0	0
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	3	2	0	0
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo	3	2	0	0
5604.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*
5605.00.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	4	4	3	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5606.00.00	Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng	10	10	7	7
56.07	Dây xe, chấu bện (cordage), thùng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic				
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dẹt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave):				
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	8	4	0	0
5607.29.00	- - Loại khác	10	10	7	7
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:				
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	8	4	0	0
5607.49.00	- - Loại khác	10	10	7	7
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:				
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	8	4	0	0
5607.50.90	- - Loại khác	10	10	7	7
5607.90	- Loại khác:				
5607.90.10	- - Từ xơ tái tạo	10	10	7	7
	- - Từ xơ chuỗi abaca (Manila hemp hoặc <i>Musa textilis Nee</i>) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:				
5607.90.21	- - - Từ xơ chuỗi abaca (Manila hemp hoặc <i>Musa textilis Nee</i>)	10	10	7	7
5607.90.22	- - - Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	10	10	7	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5607.90.30	- - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	12	12	12	12
5607.90.90	- - Loại khác	12	12	12	12
56.08	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chấu bện (cordage) hoặc thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt				
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:				
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	8	4	0	0
5608.19	- - Loại khác:				
5608.19.20	- - - Túi lưới	8	4	0	0
5608.19.90	- - - Loại khác	7	3	0	0
5608.90	- Loại khác:				
5608.90.10	- - Túi lưới	8	4	0	0
5608.90.90	- - Loại khác	7	3	0	0
5609.00.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chấu bện (cordage), thùng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	10	10	7	7
	Chương 57				
	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác				
57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện				
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:				
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	8	4	0	0
5701.10.90	- - Loại khác	8	4	0	0
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:				
	- - Từ bông:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	8	4	0	0
5701.90.19	- - - Loại khác	8	4	0	0
5701.90.20	- - Từ xơ đay	8	4	0	0
	- - Loại khác:				
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	8	4	0	0
5701.90.99	- - - Loại khác	8	4	0	0
57.02	Thảm và các loại hàng dệt trái sần khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự				
5702.10.00	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự	8	4	0	0
5702.20.00	- Hàng trái sần từ xơ dừa (coir)	8	4	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:				
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8	4	0	0
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	12	12	12	12
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:				
5702.39.10	- - - Từ bông	8	4	0	0
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	8	4	0	0
5702.39.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:				
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:				
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	8	4	0	0
5702.41.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:				
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	8	4	0	0
5702.42.90	- - - Loại khác	8	4	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5702.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:				
	--- Từ bông:				
5702.49.11	---- Thảm cầu nguyện	8	4	0	0
5702.49.19	---- Loại khác	8	4	0	0
5702.49.20	--- Từ xơ đay	8	4	0	0
	--- Loại khác:				
5702.49.91	---- Thảm cầu nguyện	8	4	0	0
5702.49.99	---- Loại khác	8	4	0	0
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:				
5702.50.10	-- Từ bông	8	4	0	0
5702.50.20	-- Từ xơ đay	8	4	0	0
5702.50.90	-- Loại khác	8	4	0	0
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:				
5702.91	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:				
5702.91.10	--- Thảm cầu nguyện	8	4	0	0
5702.91.90	--- Loại khác	8	4	0	0
5702.92	-- Từ các vật liệu dệt nhân tạo:				
5702.92.10	--- Thảm cầu nguyện	8	4	0	0
5702.92.90	--- Loại khác	8	4	0	0
5702.99	-- Từ các loại vật liệu dệt khác:				
	--- Từ bông:				
5702.99.11	---- Thảm cầu nguyện	8	4	0	0
5702.99.19	---- Loại khác	8	4	0	0
5702.99.20	--- Từ xơ đay	8	4	0	0
	--- Loại khác:				
5702.99.91	---- Thảm cầu nguyện	8	4	0	0
5702.99.99	---- Loại khác	8	4	0	0
57.03	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện				
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5703.10.10	- - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8	4	0	0
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	8	4	0	0
5703.10.30	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8	4	0	0
5703.10.90	- - Loại khác	8	4	0	0
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:				
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện	8	4	0	0
5703.20.90	- - Loại khác	8	4	0	0
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:				
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện	8	4	0	0
5703.30.90	- - Loại khác	8	4	0	0
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:				
	- - Từ bông:				
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	8	4	0	0
5703.90.19	- - - Loại khác	8	4	0	0
	- - Từ xơ đay:				
5703.90.21	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8	4	0	0
5703.90.22	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8	4	0	0
5703.90.29	- - - Loại khác	8	4	0	0
	- - Loại khác:				
5703.90.91	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8	4	0	0
5703.90.92	- - - Thảm cầu nguyện	8	4	0	0
5703.90.93	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8	4	0	0
5703.90.99	- - - Loại khác	8	4	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện				
5704.10.00	- Các tấm dệt ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²	8	4	0	0
5704.20.00	- Các tấm dệt ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m ² nhưng không quá 1 m ²	8	4	0	0
5704.90.00	- Loại khác	8	4	0	0
5705.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện				
	- Từ bông:				
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	8	4	0	0
5705.00.19	- - Loại khác	8	4	0	0
	- Từ xơ đay:				
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8	4	0	0
5705.00.29	- - Loại khác	8	4	0	0
	- Loại khác:				
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	8	4	0	0
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8	4	0	0
5705.00.99	- - Loại khác	8	4	0	0
	Chương 58				
	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu				
58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:				
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	8	4	0	0
5801.10.90	- - Loại khác	8	4	0	0
	- Từ bông:				
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:				
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	12
5801.21.90	- - - Loại khác	12	12	12	12
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:				
5801.22.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	12
5801.22.90	- - - Loại khác	12	12	12	12
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:				
5801.23.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	12
5801.23.90	- - - Loại khác	12	12	12	12
5801.26	- - Các loại vải sonin (chenille):				
5801.26.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	12
5801.26.90	- - - Loại khác	12	12	12	12
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:				
5801.27.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	8	4	0	0
5801.27.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
	- Từ xơ nhân tạo:				
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:				
5801.31.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	8	4	0	0
5801.31.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:				
5801.32.10	- - - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	8	4	0	0
5801.32.90	- - - Loại khác	8	4	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5801.33	-- Vải có sợi ngang nổi vòng khác:				
5801.33.10	-- - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	8	4	0	0
5801.33.90	-- - Loại khác	8	4	0	0
5801.36	-- Các loại vải sonin (chenille):				
5801.36.10	-- - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	8	4	0	0
5801.36.90	-- - Loại khác	8	4	0	0
5801.37	-- Vải có sợi dọc nổi vòng:				
5801.37.10	-- - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	8	4	0	0
5801.37.90	-- - Loại khác	8	4	0	0
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:				
	-- Từ lụa:				
5801.90.11	-- - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	10	10	7	7
5801.90.19	-- - Loại khác	10	10	7	7
	-- Loại khác:				
5801.90.91	-- - Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	12
5801.90.99	-- - Loại khác	*	*	*	*
58.02	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03				
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:				
5802.11.00	-- Chưa tẩy trắng	12	12	12	12
5802.19.00	-- Loại khác	12	12	12	12
5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5802.20.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10	10	7	7
5802.20.90	-- Loại khác	10	10	7	7
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:				
5802.30.10	-- Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	8	4	0	0
5802.30.20	-- Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	8	4	0	0
5802.30.30	-- Dệt thoi, từ vật liệu khác	8	4	0	0
5802.30.90	-- Loại khác	8	4	0	0
58.03	Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06				
5803.00.10	- Từ bông	8	4	0	0
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	8	4	0	0
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10	10	7	7
5803.00.90	- Loại khác	8	4	0	0
58.04	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06				
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:				
	-- Từ lụa:				
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	10	10	7	7
5804.10.19	- - - Loại khác	10	10	7	7
	-- Từ bông:				
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	12
5804.10.29	- - - Loại khác	12	12	12	12
	-- Loại khác:				
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5804.10.99	- - - Loại khác	*	*	*	*
	- Ren dệt bằng máy:				
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:				
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	12
5804.21.90	- - - Loại khác	12	12	12	12
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:				
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12	12	12	12
5804.29.90	- - - Loại khác	*	*	*	*
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	12	12	12	12
58.05	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện				
5805.00.10	- Từ bông	8	4	0	0
5805.00.90	- Loại khác	8	4	0	0
58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)				
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):				
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	12	12	12	12
5806.10.20	- - Từ bông	12	12	12	12
5806.10.90	- - Loại khác	12	12	12	12
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6-31/12/2019	2020	2021	2022
5806.20.10	- - Băng thể thao loại dùng để quần tay cầm của các dụng cụ thể thao	12	12	12	12
5806.20.90	- - Loại khác	12	12	12	12
	- Vải dệt thoi khác:				
5806.31	- - Từ bông:				
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	8	4	0	0
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	8	4	0	0
5806.31.30	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	10	10	7	7
5806.31.90	- - - Loại khác	10	10	7	7
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:				
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	8	4	0	0
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	8	4	0	0
5806.32.50	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	*	*	*	*
5806.32.90	- - - Loại khác	*	*	*	*
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:				
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	10	10	7	7
	- - - Loại khác:				
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	8	4	0	0
5806.39.92	- - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	*	*	*	*
5806.39.93	- - - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	*	*	*	*
5806.39.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	10	10	7	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
58.07	Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu				
5807.10.00	- Dệt thoi	8	4	0	0
5807.90	- Loại khác:				
5807.90.10	- - Vải không dệt	*	*	*	*
5807.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*
58.08	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự				
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:				
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	10	10	7	7
5808.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*
5808.90	- Loại khác:				
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	10	10	7	7
5808.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*
5809.00.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	8	4	0	0
58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn				
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	8	4	0	0
	- Hàng thêu khác:				
5810.91.00	- - Từ bông	10	10	7	7
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	10	10	7	7
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	10	10	7	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
58.11	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10				
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	12	12	12	12
5811.00.90	- Loại khác	12	12	12	12
	Chương 59				
	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp				
59.01	Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ				
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	10	10	7	7
5901.90	- Loại khác:				
5901.90.10	- - Vải can	10	10	7	7
5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	8	4	0	0
5901.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*
59.02	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô				
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:				
	- - Vải tráng cao su làm mép lớp:				
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	3	3	3	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
5902.10.19	- - - Loại khác	5	5	5	5
	- - Loại khác:				
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	8	8	6	6
5902.10.99	- - - Loại khác	4	4	3	3
5902.20	- Từ các polyeste:				
5902.20.20	- - Vải trắng cao su làm mép lớp	0	0	0	0
	- - Loại khác:				
5902.20.91	- - - Chứa bông	2	2	2	2
5902.20.99	- - - Loại khác	4	4	3	3
5902.90	- Loại khác:				
5902.90.10	- - Vải trắng cao su làm mép lớp	0	0	0	0
5902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0
59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02				
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):				
5903.10.10	- - Vải lót	*	*	*	*
5903.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*
5903.20.00	- Với polyurethan	*	*	*	*
5903.90	- Loại khác:				
5903.90.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	*	*	*	*
5903.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*
59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trái sần có một lớp trắng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình				
5904.10.00	- Vải sơn	8	4	0	0
5904.90.00	- Loại khác	10	10	7	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
59.05	Các loại vải dệt phủ tường				
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	8	4	0	0
5905.00.90	- Loại khác	8	4	0	0
59.06	Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02				
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	10	10	7	7
	- Loại khác:				
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	7	3	0	0
5906.99	- - Loại khác:				
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	3	2	0	0
5906.99.90	- - - Loại khác	3	2	0	0
59.07	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phòng trưng bày hoặc loại tương tự				
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	8	4	0	0
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	3	2	0	0
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	7	3	0	0
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	7	3	0	0
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	10	10	7	7
5907.00.90	- Loại khác	10	10	7	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
59.08	Các loại bắc dẹt thoi, kết, tết hoặc dẹt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dẹt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm				
5908.00.10	- Bắc; mạng đèn măng xông	8	4	0	0
5908.00.90	- Loại khác	8	4	0	0
59.09	Các loại ống dẫn dẹt mềm và các loại ống dẹt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác				
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0	0
5909.00.90	- Loại khác	0	0	0	0
5910.00.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dẹt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	4	2	0	0
59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dẹt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này				
5911.10.00	- Vải dẹt, phớt và vải dẹt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dẹt	0	0	0	0
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):				
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m ²	0	0	0	0
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên	0	0	0	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0	0
5911.90	- Loại khác:				
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0	0	0	0
5911.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0
	Chương 60				
	Các loại hàng dệt kim hoặc móc				
60.01	Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải “vòng lông dài” và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc				
6001.10.00	- Vải “vòng lông dài”	10	10	7	7
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:				
6001.21.00	- - Từ bông	8	4	0	0
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	12	12	12	12
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	8	4	0	0
	- Loại khác:				
6001.91.00	- - Từ bông	12	12	12	12
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:				
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	8	4	0	0
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	8	4	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6001.92.90	- - - Loại khác	10	10	7	7
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:				
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:				
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12	12	12	12
6001.99.19	- - - - Loại khác	12	12	12	12
6001.99.90	- - - Loại khác	12	12	12	12
60.02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01				
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	8	4	0	0
6002.90.00	- Loại khác	12	12	12	12
60.03	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02				
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8	4	0	0
6003.20.00	- Từ bông	8	4	0	0
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	8	4	0	0
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	8	4	0	0
6003.90.00	- Loại khác	10	10	7	7
60.04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01				
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su:				
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	10	10	7	7
6004.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*
6004.90.00	- Loại khác	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
60.05	Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04				
	- Từ bông:				
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	12
6005.22.00	- - Đã nhuộm	*	*	*	*
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12	12	12	12
6005.24.00	- - Đã in	12	12	12	12
	- Từ xơ tổng hợp:				
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	12	12	12	12
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:				
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	12	12	12
6005.36.90	- - - Loại khác	12	12	12	12
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:				
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	12	12	12
6005.37.90	- - - Loại khác	12	12	12	12
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:				
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	12	12	12
6005.38.90	- - - Loại khác	12	12	12	12
6005.39	- - Loại khác, đã in:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12	12	12	12
6005.39.90	- - - Loại khác	12	12	12	12
	- Từ xơ tái tạo:				
6005.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	8	4	0	0
6005.42.00	- - Đã nhuộm	8	4	0	0
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	8	4	0	0
6005.44.00	- - Đã in	8	4	0	0
6005.90	- Loại khác:				
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8	4	0	0
6005.90.90	- - Loại khác	10	10	7	7
60.06	Vải dệt kim hoặc móc khác				
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8	4	0	0
	- Từ bông:				
6006.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10	10	7	7
6006.22.00	- - Đã nhuộm	*	*	*	*
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	10	10	7	7
6006.24.00	- - Đã in	10	10	7	7
	- Từ xơ sợi tổng hợp:				
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:				
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12	12	12	12
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	12	12	12
6006.31.90	- - - Loại khác	*	*	*	*
6006.32	- - Đã nhuộm:				
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12	12	12	12
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	12	12	12
6006.32.90	- - - Loại khác	*	*	*	*
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	10	10	7	7
6006.33.90	- - - Loại khác	10	10	7	7
6006.34	- - Đã in:				
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	8	4	0	0
6006.34.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
	- Từ xơ tái tạo:				
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:				
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	8	4	0	0
6006.41.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
6006.42	- - Đã nhuộm:				
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	8	4	0	0
6006.42.90	- - - Loại khác	*	*	*	*
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:				
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	8	4	0	0
6006.43.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
6006.44	- - Đã in:				
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	8	4	0	0
6006.44.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
6006.90.00	- Loại khác	*	*	*	*
	Chương 61				
	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc				
61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03				
6101.20.00	- Từ bông	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	16	16	12	12
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04				
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6102.20.00	- Từ bông	16	16	12	12
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	16	16	12	12
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc				
6103.10.00	- Bộ com-lê	16	16	12	12
	- Bộ quần áo đồng bộ:				
6103.22.00	- - Từ bông	16	16	12	12
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
	- Áo jacket và áo blazer:				
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6103.32.00	- - Từ bông	16	16	12	12
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:				
6103.39.10	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	16	16	12	12
6103.39.90	- - - Loại khác	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:				
6103.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6103.42.00	-- Từ bông	16	16	12	12
6103.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6103.49.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc				
	- Bộ com-lê:				
6104.13.00	-- Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6104.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:				
6104.19.20	--- Từ bông	16	16	12	12
6104.19.90	--- Loại khác	16	16	12	12
	- Bộ quần áo đồng bộ:				
6104.22.00	-- Từ bông	16	16	12	12
6104.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6104.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
	- Áo jacket và áo blazer:				
6104.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6104.32.00	-- Từ bông	16	16	12	12
6104.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6104.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
	- Váy liền thân :				
6104.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6104.42.00	-- Từ bông	16	16	12	12
6104.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6104.44.00	-- Từ sợi tái tạo	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:				
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6104.52.00	- - Từ bông	16	16	12	12
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:				
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6104.62.00	- - Từ bông	16	16	12	12
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc				
6105.10.00	- Từ bông	16	16	12	12
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:				
6105.20.10	- - Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6105.20.20	- - Từ sợi tái tạo	16	16	12	12
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
61.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc				
6106.10.00	- Từ bông	16	16	12	12
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	16	16	12	12
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
61.07	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc				
	- Quần lót và quần sịp:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
6107.11.00	-- Từ bông	16	16	12	12
6107.12.00	-- Từ sợi nhân tạo	16	16	12	12
6107.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:				
6107.21.00	-- Từ bông	16	16	12	12
6107.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	16	16	12	12
6107.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
	- Loại khác:				
6107.91.00	-- Từ bông	16	16	12	12
6107.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
61.08	Váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc				
	- Váy lót và váy lót bông (petticoats):				
6108.11.00	-- Từ sợi nhân tạo	16	16	12	12
6108.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:				
6108.19.20	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	16	16	12	12
6108.19.30	--- Từ bông	16	16	12	12
6108.19.40	--- Từ tơ tằm	16	16	12	12
6108.19.90	--- Loại khác	16	16	12	12
	- Quần xi líp và quần đùi bó:				
6108.21.00	-- Từ bông	16	16	12	12
6108.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	16	16	12	12
6108.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
	- Váy ngủ và bộ pyjama:				
6108.31.00	-- Từ bông	16	16	12	12
6108.32.00	-- Từ sợi nhân tạo	16	16	12	12
6108.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
	- Loại khác:				
6108.91.00	- - Từ bông	16	16	12	12
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	16	16	12	12
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
61.09	Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc				
6109.10	- Từ bông:				
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	16	16	12	12
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	16	16	12	12
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:				
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	16	16	12	12
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	16	16	12	12
61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc				
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:				
6110.11.00	- - Từ lông cừu	16	16	12	12
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-so-mia	16	16	12	12
6110.19.00	- - Loại khác	16	16	12	12
6110.20.00	- Từ bông	16	16	12	12
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	16	16	12	12
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
61.11	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc				
6111.20.00	- Từ bông	16	16	12	12
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6111.90.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6111.90.90	-- Loại khác	16	16	12	12
61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc				
	- Bộ quần áo thể thao:				
6112.11.00	-- Từ bông	16	16	12	12
6112.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6112.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	16	16	12	12
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:				
6112.31.00	-- Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6112.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:				
6112.41	-- Từ sợi tổng hợp:				
6112.41.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	16	16	12	12
6112.41.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
6112.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:				
6112.49.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	16	16	12	12
6112.49.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
61.13	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07				
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	16	16	12	12
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	3	2	0	0
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	16	16	12	12
6113.00.90	- Loại khác	16	16	12	12
61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc				
6114.20.00	- Từ bông	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:				
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	3	2	0	0
6114.30.90	- - Loại khác	16	16	12	12
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:				
6114.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6114.90.90	- - Loại khác	16	16	12	12
61.15	Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc				
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):				
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6115.10.90	- - Loại khác	16	16	12	12
	- Quần tất và quần nịt khác:				
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	16	16	12	12
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	16	16	12	12
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:				
6115.29.10	- - - Từ bông	16	16	12	12
6115.29.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:				
6115.30.10	- - Từ bông	16	16	12	12
6115.30.90	- - Loại khác	16	16	12	12
	- Loại khác:				
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6115.95.00	- - Từ bông	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6115.96.00	-- Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6115.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
61.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc				
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:				
6116.10.10	-- Găng tay của thợ lặn	16	16	12	12
6116.10.90	-- Loại khác	16	16	12	12
	- Loại khác:				
6116.91.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6116.92.00	-- Từ bông	16	16	12	12
6116.93.00	-- Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6116.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
61.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ				
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:				
6117.10.10	-- Từ bông	16	16	12	12
6117.10.90	-- Loại khác	16	16	12	12
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:				
	-- Cà vạt, nơ con bướm và cravat:				
6117.80.11	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	16	16	12	12
6117.80.19	--- Loại khác	16	16	12	12
6117.80.20	-- Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	16	16	12	12
6117.80.90	-- Loại khác	16	16	12	12
6117.90.00	- Các chi tiết	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
	Chương 62				
	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc				
62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03				
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:				
6201.11.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6201.12.00	-- Từ bông	16	16	12	12
6201.13.00	-- Từ sợi nhân tạo	16	16	12	12
6201.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:				
6201.19.10	--- Từ tơ tằm	16	16	12	12
6201.19.20	--- Từ ramie	16	16	12	12
6201.19.90	--- Loại khác	16	16	12	12
	- Loại khác:				
6201.91.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6201.92.00	-- Từ bông	16	16	12	12
6201.93.00	-- Từ sợi nhân tạo	16	16	12	12
6201.99	-- Từ các vật liệu dệt khác:				
6201.99.10	--- Từ tơ tằm	16	16	12	12
6201.99.20	--- Từ ramie	16	16	12	12
6201.99.90	--- Loại khác	16	16	12	12
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
	jacket chống gió và các loại tương tự, dùn cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04				
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:				
6202.11.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6202.12.00	-- Từ bông	16	16	12	12
6202.13.00	-- Từ sợi nhân tạo	16	16	12	12
6202.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:				
6202.19.10	--- Từ tơ tằm	16	16	12	12
6202.19.20	--- Từ ramie	16	16	12	12
6202.19.90	--- Loại khác	16	16	12	12
	- Loại khác:				
6202.91.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6202.92.00	-- Từ bông	16	16	12	12
6202.93.00	-- Từ sợi nhân tạo	16	16	12	12
6202.99	-- Từ các vật liệu dệt khác:				
6202.99.10	--- Từ tơ tằm	16	16	12	12
6202.99.20	--- Từ ramie	16	16	12	12
6202.99.90	--- Loại khác	16	16	12	12
62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùn cho nam giới hoặc trẻ em trai				
	- Bộ com-lê:				
6203.11.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6203.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6203.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:				
	--- Từ bông:				
6203.19.11	----- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6203.19.19	- - - - Loại khác	16	16	12	12
	- - - Từ tơ tằm:				
6203.19.21	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6203.19.29	- - - - Loại khác	16	16	12	12
6203.19.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
	- Bộ quần áo đồng bộ:				
6203.22	- - Từ bông:				
6203.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6203.22.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:				
6203.29.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	16	16	12	12
6203.29.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
	- Áo jacket và áo blazer:				
6203.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6203.32	- - Từ bông:				
6203.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6203.32.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:				
6203.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6203.42	- - Từ bông:				
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	16	16	12	12
6203.42.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:				
6203.49.10	- - - Từ tơ tằm	16	16	12	12
6203.49.90	- - - Loại khác	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái				
	- Bộ com-lê:				
6204.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6204.12	- - Từ bông:				
6204.12.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6204.12.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:				
	- - - Từ tơ tằm:				
6204.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6204.19.19	- - - - Loại khác	16	16	12	12
6204.19.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
	- Bộ quần áo đồng bộ:				
6204.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6204.22	- - Từ bông:				
6204.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6204.22.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:				
6204.29.10	- - - Từ tơ tằm	16	16	12	12
6204.29.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
	- Áo jacket và áo blazer:				
6204.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6204.32	- - Từ bông:				
6204.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6204.32.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:				
	- - - Từ tơ tằm:				
6204.39.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6204.39.19	- - - - Loại khác	16	16	12	12
6204.39.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
	- Váy liền thân:				
6204.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6204.42	- - Từ bông:				
6204.42.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6204.42.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	16	16	12	12
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:				
6204.49.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6204.49.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:				
6204.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6204.52	- - Từ bông:				
6204.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6204.52.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:				
6204.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6204.59.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6204.61.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6204.62.00	-- Từ bông	16	16	12	12
6204.63.00	-- Từ sợi tổng hợp	16	16	12	12
6204.69.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai				
6205.20	- Từ bông:				
6205.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6205.20.20	- - Áo Barong Tagalog	16	16	12	12
6205.20.90	- - Loại khác	16	16	12	12
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:				
6205.30.10	- - Áo Barong Tagalog	16	16	12	12
6205.30.90	- - Loại khác	16	16	12	12
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:				
6205.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
	- - Loại khác:				
6205.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6205.90.92	- - - Áo Barong Tagalog	16	16	12	12
6205.90.99	- - - Loại khác	16	16	12	12
62.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái				
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:				
6206.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6206.10.90	- - Loại khác	16	16	12	12
6206.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6206.30	- Từ bông:				
6206.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6206.30.90	- - Loại khác	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6-31/12/2019	2020	2021	2022
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	16	16	12	12
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
62.07	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sip, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai				
	- Quần lót, quần đùi và quần sip:				
6207.11.00	- - Từ bông	16	16	12	12
6207.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
	- Áo ngủ và bộ pyjama:				
6207.21	- - Từ bông:				
6207.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6207.21.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	16	16	12	12
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:				
6207.29.10	- - - Từ tơ tằm	16	16	12	12
6207.29.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
	- Loại khác:				
6207.91.00	- - Từ bông	16	16	12	12
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:				
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	16	16	12	12
6207.99.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
62.08	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái				
	- Váy lót và váy lót bông (petticoats):				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	16	16	12	12
6208.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
	- Váy ngủ và bộ pyjama:				
6208.21	- - Từ bông:				
6208.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6208.21.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	16	16	12	12
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:				
6208.29.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6208.29.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
	- Loại khác:				
6208.91	- - Từ bông:				
6208.91.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6208.91.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:				
6208.92.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6208.92.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:				
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	16	16	12	12
6208.99.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
62.09	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em				
6209.20	- Từ bông:				
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	16	16	12	12
6209.20.40	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	16	16	12	12
6209.20.90	- - Loại khác	16	16	12	12
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	16	16	12	12
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	16	16	12	12
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	16	16	12	12
6209.30.90	- - Loại khác	16	16	12	12
6209.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	16	16	12	12
62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07				
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:				
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:				
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	16	16	12	12
6210.10.19	- - - Loại khác	16	16	12	12
6210.10.90	- - Loại khác	16	16	12	12
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:				
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	3	2	0	0
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	16	16	12	12
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	16	16	12	12
6210.20.90	- - Loại khác	16	16	12	12
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:				
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	3	2	0	0
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	16	16	12	12
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	16	16	12	12
6210.30.90	- - Loại khác	16	16	12	12
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6210.40.10	-- Quần áo chống cháy	3	2	0	0
6210.40.20	-- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	16	16	12	12
6210.40.90	-- Loại khác	16	16	12	12
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:				
6210.50.10	-- Quần áo chống cháy	3	2	0	0
6210.50.20	-- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	16	16	12	12
6210.50.90	-- Loại khác	16	16	12	12
62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác				
	- Quần áo bơi:				
6211.11.00	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	16	16	12	12
6211.12.00	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	16	16	12	12
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	16	16	12	12
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:				
6211.32	-- Từ bông:				
6211.32.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	16	16	12	12
6211.32.20	--- Áo choàng hành hương (Ehram)	16	16	12	12
6211.32.90	--- Loại khác	16	16	12	12
6211.33	-- Từ sợi nhân tạo:				
6211.33.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	16	16	12	12
6211.33.20	--- Quần áo chống cháy	3	2	0	0
6211.33.30	--- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	16	16	12	12
6211.33.90	--- Loại khác	16	16	12	12
6211.39	-- Từ các vật liệu dệt khác:				
6211.39.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	16	16	12	12
6211.39.20	--- Quần áo chống cháy	3	2	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	16	16	12	12
6211.39.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:				
6211.42	- - Từ bông:				
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	16	16	12	12
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	16	16	12	12
6211.42.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:				
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	16	16	12	12
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	16	16	12	12
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	16	16	12	12
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	16	16	12	12
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	16	16	12	12
6211.43.60	- - - Bộ quần áo nhảy dù liền thân	16	16	12	12
6211.43.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:				
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	16	16	12	12
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	16	16	12	12
	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:				
6211.49.31	- - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	16	16	12	12
6211.49.39	- - - - Loại khác	16	16	12	12
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6211.49.90	- - - Loại khác	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bút tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc				
6212.10	- Xu chiêng:				
	- - Từ bông:				
6212.10.11	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	16	16	12	12
6212.10.19	- - - Loại khác	16	16	12	12
	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:				
6212.10.91	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	16	16	12	12
6212.10.99	- - - Loại khác	16	16	12	12
6212.20	- Gen và quần gen:				
6212.20.10	- - Từ bông	16	16	12	12
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	16	16	12	12
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):				
6212.30.10	- - Từ bông	16	16	12	12
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	16	16	12	12
6212.90	- Loại khác:				
	- - Từ bông:				
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	16	16	12	12
6212.90.12	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	16	16	12	12
6212.90.19	- - - Loại khác	16	16	12	12
	- - Từ các vật liệu dệt khác:				
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	16	16	12	12
6212.90.92	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	16	16	12	12
6212.90.99	- - - Loại khác	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
62.13	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ				
6213.20	- Từ bông:				
6213.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6213.20.90	- - Loại khác	16	16	12	12
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:				
	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:				
6213.90.11	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6213.90.19	- - - Loại khác	16	16	12	12
	- - Loại khác:				
6213.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6213.90.99	- - - Loại khác	16	16	12	12
62.14	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự				
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:				
6214.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6214.10.90	- - Loại khác	16	16	12	12
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:				
6214.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6214.30.90	- - Loại khác	16	16	12	12
6214.40	- Từ sợi tái tạo:				
6214.40.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6214.40.90	- - Loại khác	16	16	12	12
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6214.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20	20	20	20
6214.90.90	- - Loại khác	20	20	20	20
62.15	Cà vạt, nơ con bướm và cravat				
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:				
6215.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6215.10.90	- - Loại khác	16	16	12	12
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:				
6215.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6215.20.90	- - Loại khác	16	16	12	12
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:				
6215.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	16	16	12	12
6215.90.90	- - Loại khác	16	16	12	12
62.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao				
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	16	16	12	12
	- Loại khác:				
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	16	16	12	12
6216.00.92	- - Từ bông	16	16	12	12
6216.00.99	- - Loại khác	16	16	12	12
62.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12				
6217.10	- Phụ kiện may mặc:				
6217.10.10	- - Đại Ju đô	20	20	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
6217.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*
6217.90.00	- Các chi tiết	*	*	*	*
	Chương 63				
	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn				
63.01	Chăn và chăn du lịch				
6301.10.00	- Chăn điện	8	4	0	0
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	8	4	0	0
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:				
6301.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	8	4	0	0
6301.30.90	- - Loại khác	8	4	0	0
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:				
6301.40.10	- - Từ vải không dệt	8	4	0	0
6301.40.90	- - Loại khác	8	4	0	0
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:				
6301.90.10	- - Từ vải không dệt	8	4	0	0
6301.90.90	- - Loại khác	8	4	0	0
63.02	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp				
6302.10.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	8	4	0	0
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:				
6302.21.00	- - Từ bông	8	4	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:				
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	8	4	0	0
6302.22.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
6302.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	8	4	0	0
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:				
6302.31.00	- - Từ bông	8	4	0	0
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:				
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	8	4	0	0
6302.32.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
6302.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	8	4	0	0
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	8	4	0	0
	- Khăn trải bàn khác:				
6302.51	- - Từ bông:				
6302.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	8	4	0	0
6302.51.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	8	4	0	0
6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:				
6302.59.10	- - - Từ lanh	8	4	0	0
6302.59.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	8	4	0	0
	- Loại khác:				
6302.91.00	- - Từ bông	8	4	0	0
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	8	4	0	0
6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:				
6302.99.10	- - - Từ lanh	8	4	0	0
6302.99.90	- - - Loại khác	8	4	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường				
	- Dệt kim hoặc móc:				
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	8	4	0	0
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:				
6303.19.10	- - - Từ bông	8	4	0	0
6303.19.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
	- Loại khác:				
6303.91.00	- - Từ bông	8	4	0	0
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	8	4	0	0
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	8	4	0	0
63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04				
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):				
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	8	4	0	0
6304.19	- - Loại khác:				
6304.19.10	- - - Từ bông	8	4	0	0
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	8	4	0	0
6304.19.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
6304.20.00	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	8	4	0	0
	- Loại khác:				
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:				
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	8	4	0	0
6304.91.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	8	4	0	0
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	8	4	0	0
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	8	4	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
63.05	Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng				
6305.10	- Túi dầy hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:				
	- - Mới:				
6305.10.11	- - - Túi dầy	8	4	0	0
6305.10.19	- - - Loại khác	8	4	0	0
	- - Đã qua sử dụng:				
6305.10.21	- - - Túi dầy	8	4	0	0
6305.10.29	- - - Loại khác	8	4	0	0
6305.20.00	- Túi bông	10	10	7	7
	- Túi vật liệu dệt nhân tạo:				
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:				
6305.32.10	- - - Túi vải không dệt	8	4	0	0
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	8	4	0	0
6305.32.90	- - - Loại khác	10	10	7	7
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:				
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	8	4	0	0
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	8	4	0	0
6305.33.90	- - - Loại khác	10	10	7	7
6305.39	- - Loại khác:				
6305.39.10	- - - Túi vải không dệt	8	4	0	0
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	8	4	0	0
6305.39.90	- - - Loại khác	10	10	7	7
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:				
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	8	4	0	0
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	8	4	0	0
6305.90.90	- - Loại khác	10	10	7	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại				
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:				
6306.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	8	4	0	0
6306.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:				
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	8	4	0	0
6306.19.20	- - - Từ bông	8	4	0	0
6306.19.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
	- Tăng (lều):				
6306.22.00	-- Từ sợi tổng hợp	8	4	0	0
6306.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:				
6306.29.10	- - - Từ bông	8	4	0	0
6306.29.90	- - - Loại khác	8	4	0	0
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	8	4	0	0
6306.40	- Đệm hơi:				
6306.40.10	-- Từ bông	8	4	0	0
6306.40.90	-- Loại khác	8	4	0	0
6306.90	- Loại khác:				
6306.90.10	-- Từ vải không dệt	8	4	0	0
	- - Loại khác:				
6306.90.91	- - - Từ bông	8	4	0	0
6306.90.99	- - - Loại khác	8	4	0	0
63.07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may				
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:				
6307.10.10	-- Từ vải không dệt trừ phớt	10	10	7	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6307.10.20	-- Từ phốt	10	10	7	7
6307.10.90	-- Loại khác	10	10	7	7
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0	0
6307.90	- Loại khác:				
6307.90.30	-- Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	16	16	12	12
6307.90.40	-- Khẩu trang phẫu thuật	3	2	0	0
	-- Các loại đai an toàn:				
6307.90.61	--- Thích hợp dùng trong công nghiệp	3	2	0	0
6307.90.69	--- Loại khác	16	16	12	12
6307.90.70	-- Quạt và màn che kéo bằng tay	16	16	12	12
6307.90.80	-- Dây buộc dùng cho giày, ủng, áo nịt ngực (corset) và các loại tương tự	16	16	12	12
6307.90.90	-- Loại khác	16	16	12	12
6308.00.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ	20	20	20	20
6309.00.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác	*	*	*	*
63.10	Vải vụn, mẫu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt				
6310.10	- Đã được phân loại:				
6310.10.10	-- Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*	*
6310.10.90	-- Loại khác	*	*	*	*
6310.90	- Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6310.90.10	-- Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*	*
6310.90.90	-- Loại khác	*	*	*	*
	Chương 64				
	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên				
64.01	Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoay ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự				
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	30	30	30	30
	- Giày, dép khác:				
6401.92.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	30	30	30	30
6401.99	- - Loại khác:				
6401.99.10	- - - Giày cổ cao quá đầu gối	30	30	30	30
6401.99.90	- - - Loại khác	30	30	30	30
64.02	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic				
	- Giày, dép thể thao:				
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	30	30	30	30
6402.19	- - Loại khác:				
6402.19.10	- - - Giày, dép cho đấu vật	30	30	30	30
6402.19.90	- - - Loại khác	30	30	30	30
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	30	30	30	30
	- Giày, dép khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6402.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:				
6402.91.10	--- Giày lặn	30	30	30	30
	--- Loại khác:				
6402.91.91	---- Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	30	30	30	30
6402.91.99	---- Loại khác	30	30	30	30
6402.99	-- Loại khác:				
6402.99.10	--- Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0	0	0
6402.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0
64.03	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc				
	- Giày, dép thể thao:				
6403.12.00	-- Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	30	30	30	30
6403.19	-- Loại khác:				
6403.19.10	--- Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	30	30	30	30
6403.19.20	--- Ủng để chơi ngựa; giày chơi bowling	30	30	30	30
6403.19.30	--- Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	30	30	30	30
6403.19.90	--- Loại khác	30	30	30	30
6403.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	30	30	30	30
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	30	30	30	30
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:				
6403.51.00	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân	30	30	30	30
6403.59	-- Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6403.59.10	- - - Giày chơi bowling	30	30	30	30
6403.59.90	- - - Loại khác	30	30	30	30
	- Giày, dép khác:				
6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:				
6403.91.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	30	30	30	30
6403.91.20	- - - Ủng đế cưỡi ngựa	30	30	30	30
6403.91.90	- - - Loại khác	30	30	30	30
6403.99	- - Loại khác:				
6403.99.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	30	30	30	30
6403.99.20	- - - Giày chơi bowling	30	30	30	30
6403.99.90	- - - Loại khác	30	30	30	30
64.04	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt				
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:				
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:				
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	30	30	30	30
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	30	30	30	30
6404.11.90	- - - Loại khác	30	30	30	30
6404.19.00	- - Loại khác	30	30	30	30
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	30	30	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
64.05	Giày, dép khác				
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	30	30	30	30
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	30	30	30	30
6405.90.00	- Loại khác	24	24	18	18
64.06	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn để trừ để ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng				
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:				
6406.10.10	- - Mũ giày bằng kim loại	15	15	15	15
6406.10.90	- - Loại khác	12	12	9	9
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:				
6406.20.10	- - Bằng cao su	*	*	*	*
6406.20.20	- - Bằng plastic	*	*	*	*
6406.90	- Loại khác:				
6406.90.10	- - Bằng gỗ	15	15	15	15
	- - Bằng kim loại:				
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	3	2	0	0
6406.90.22	- - - Bằng đồng	4	4	3	3
6406.90.23	- - - Bằng nhôm	4	4	3	3
6406.90.29	- - - Loại khác	4	4	3	3
	- - Bằng plastic hoặc cao su:				
6406.90.31	- - - Tấm lót giày	4	4	3	3
6406.90.32	- - - Đế giày đã hoàn thiện	4	4	3	3
6406.90.33	- - - Loại khác, bằng plastic	4	4	3	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6406.90.39	- - - Loại khác	4	4	3	3
	- - Loại khác:				
6406.90.91	- - - Ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các loại tương tự và bộ phận của chúng	3	2	0	0
6406.90.99	- - - Loại khác	4	4	3	3
	Chương 65				
	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng				
6501.00.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)	7	3	0	0
6502.00.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí	7	3	0	0
6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	20	20	15	15
65.05	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	25	25	25	25
6505.00.20	- Lưới bao tóc	20	20	15	15
6505.00.90	- Loại khác	25	25	25	25
65.06	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí				
6506.10	- Mũ bảo hộ:				
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	20	20	20	20
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0	0
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	0	0	0	0
6506.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0
	- Loại khác:				
6506.91.00	- - Bảng cao su hoặc plastic	25	25	25	25
6506.99	- - Bảng các loại vật liệu khác:				
6506.99.10	- - - Bảng da lông	25	25	25	25
6506.99.90	- - - Loại khác	25	25	25	25
6507.00.00	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác	25	25	25	25
	Chương 66				
	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên				
66.01	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6601.10.00	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	25	25	25	25
	- Loại khác:				
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	25	25	25	25
6601.99.00	- - Loại khác	25	25	25	25
6602.00.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự	25	25	25	25
66.03	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02				
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	25	25	25	25
6603.90	- Loại khác:				
6603.90.10	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	25	25	25	25
6603.90.20	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	25	25	25	25
	Chương 67				
	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người				
6701.00.00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
67.02	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo				
6702.10.00	- Bằng plastic	25	25	25	25
6702.90	- Bằng các vật liệu khác:				
6702.90.10	- - Bằng giấy	30	30	30	30
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	30	30	30	30
6702.90.90	- - Loại khác	30	30	30	30
6703.00.00	Tóc người, đã được chải, nhuộm, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự	16	16	12	12
67.04	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác				
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:				
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	20	20	15	15
6704.19.00	- - Loại khác	20	20	15	15
6704.20.00	- Bằng tóc người	20	20	15	15
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	20	20	15	15
	Chương 68				
	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự				
6801.00.00	Các loại đá lát, đá lát lè đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)				
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	16	16	12	12
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:				
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	10	10	7	7
6802.23.00	- - Đá granit	10	10	7	7
6802.29	- - Đá khác:				
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	8	8	6	6
6802.29.90	- - - Loại khác	10	10	7	7
	- Loại khác:				
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:				
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	8	8	6	6
6802.91.90	- - - Loại khác	8	8	6	6
6802.92.00	- - Đá vôi khác	16	16	12	12
6802.93	- - Đá granit:				
6802.93.10	- - - Dạng tấm đã được đánh bóng	10	10	7	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6802.93.90	- - - Loại khác	10	10	7	7
6802.99.00	- - Đá khác	16	16	12	12
6803.00.00	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)	16	16	12	12
68.04	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác				
6804.10.00	- Đá nghiền (thót cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	16	16	12	12
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:				
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0	0	0	0
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	*	*	*	*
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	16	16	12	12
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	*	*	*	*
68.05	Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khô hoặc hoàn thiện bằng cách khác				
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	7	3	0	0
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	7	3	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	7	3	0	0
68.06	Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69				
6806.10.00	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	3	2	0	0
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	3	2	0	0
6806.90.00	- Loại khác	3	2	0	0
68.07	Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)				
6807.10.00	- Dạng cuộn	3	2	0	0
6807.90	- Loại khác:				
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	3	2	0	0
6807.90.90	- - Loại khác	3	2	0	0
68.08	Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mặt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6808.00.20	- Ngói lợp mái	24	24	18	18
6808.00.30	- Panel, tấm, khối và các sản phẩm tương tự	24	24	18	18
6808.00.90	- Loại khác	24	24	18	18
68.09	Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao				
	- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:				
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	24	24	18	18
6809.19	- - Loại khác:				
6809.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	24	24	18	18
6809.19.90	- - - Loại khác	24	24	18	18
6809.90	- Các sản phẩm khác:				
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	8	8	6	6
6809.90.90	- - Loại khác	24	24	18	18
68.10	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố				
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:				
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	28	28	21	21
6810.19	- - Loại khác:				
6810.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	28	28	21	21
6810.19.90	- - - Loại khác	28	28	21	21
	- Sản phẩm khác:				
6810.91.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	28	28	21	21
6810.99.00	- - Loại khác	28	28	21	21

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
68.11	Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng - sợi xenlulô hoặc tương tự				
6811.40	- Chứa amiăng:				
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	16	16	12	12
	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:				
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	16	16	12	12
6811.40.22	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	16	16	12	12
6811.40.29	- - - Loại khác	16	16	12	12
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	16	16	12	12
6811.40.40	- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	16	16	12	12
6811.40.50	- - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	12	12	9	9
6811.40.90	- - Loại khác	12	12	9	9
	- Không chứa amiăng:				
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	16	16	12	12
6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:				
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	16	16	12	12
6811.82.20	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	16	16	12	12
6811.82.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
6811.89	- - Loại khác:				
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	16	16	12	12
6811.89.20	- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	16	16	12	12
6811.89.30	- - - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	16	16	12	12
6811.89.90	- - - Loại khác	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
68.12	Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13				
6812.80	- Bảng crocidolite:				
6812.80.20	- - Quần áo	7	3	0	0
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	7	3	0	0
6812.80.40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	7	3	0	0
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bền (cord) và dây, đã hoặc chưa bền; vải dệt kim hoặc dệt thoi	7	3	0	0
6812.80.90	- - Loại khác	7	3	0	0
	- Loại khác:				
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:				
6812.91.10	- - - Quần áo	7	3	0	0
6812.91.90	- - - Loại khác	7	3	0	0
6812.92.00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	7	3	0	0
6812.93.00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	7	3	0	0
6812.99	- - Loại khác:				
	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
	làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bền (cord) và dây, đã hoặc chưa bền; vải dệt kim hoặc dệt thoi:				
6812.99.11	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	7	3	0	0
6812.99.19	- - - - Loại khác	7	3	0	0
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	7	3	0	0
6812.99.90	- - - Loại khác	7	3	0	0
68.13	Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác				
6813.20	- Chứa amiăng:				
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	7	3	0	0
6813.20.90	- - Loại khác	7	3	0	0
	- Không chứa amiăng:				
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	7	3	0	0
6813.89.00	- - Loại khác	7	3	0	0
68.14	Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác				
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	7	3	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6- 31/12/2019	2020	2021	2022
6814.90.00	- Loại khác	7	3	0	0
68.15	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác				
6815.10	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:				
6815.10.10	- - Sợi hoặc chỉ	3	2	0	0
6815.10.20	- - Gạch xây, phiến lát, gạch lát sàn, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	12	12	9	9
	- - Loại khác:				
6815.10.91	- - - Xơ carbon	8	4	0	0
6815.10.99	- - - Loại khác	12	12	9	9
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	16	16	12	12
	- Các loại sản phẩm khác:				
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	7	3	0	0
6815.99.00	- - Loại khác	3	2	0	0

(Xem tiếp Công báo số 73 + 74)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng